

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2022
Của
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính hợp nhất	01-20
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 -2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.084.295.008	530.172.153.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.3	12.769.915.840	11.653.198.114
Tiền	111		7.699.456.104	6.006.550.371
Các khoản tương đương tiền	112		5.070.459.736	5.646.647.743
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.016.486.925	48.382.496.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	1.480.166.925	46.495.520.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.536.320.000	1.886.976.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.462.361.745	365.294.953.214
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.5	115.959.187.073	184.960.598.195
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.6	50.816.954.893	89.530.815.249
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	136	V.7	40.034.829.867	93.956.288.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.848.610.088)	(3.152.748.887)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	122.053.369.397	97.907.782.420
Hàng tồn kho	141		123.788.454.531	98.100.969.009
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.735.085.134)	(193.186.589)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.782.161.101	6.933.724.171
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	4.013.422.213	1.779.146.516
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.768.738.888	5.154.577.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.098.863.088	308.235.152.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.884.050.743	7.631.196.057
Phải thu dài hạn khác	216		7.884.050.743	7.631.196.057
II. Tài sản cố định	220		243.260.030.481	134.301.565.508
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	85.642.036.147	70.469.044.675
- Nguyên giá	222		143.815.394.693	133.697.983.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.173.358.546)	(63.228.938.467)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		15.760.746.154	-
- Nguyên giá	225		17.066.355.316	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.305.609.162)	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	141.857.248.180	63.832.520.833
- Nguyên giá	228		144.647.688.564	66.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.790.440.384)	(2.425.167.731)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	36.563.130.816	39.098.159.501
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.563.130.816	39.098.159.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	99.384.476.895	98.012.719.015
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		89.384.476.895	86.220.719.015
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	11.792.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.007.174.153	29.191.512.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	13.702.243.653	14.045.115.812
Lợi thế thương mại	269		14.304.930.500	15.146.397.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		788.183.158.096	838.407.306.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2022	01-01-2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		354.486.584.141	417.790.975.678
I. Nợ ngắn hạn	310		317.222.146.727	395.163.880.044
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	177.862.401.094	274.582.204.619
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.959.782.471	18.013.479.531
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.273.217.809	12.128.515.664
Phải trả người lao động	314		2.003.505.120	3.804.370.091
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.735.162.669	531.820.636
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	5.737.317.791	7.547.046.278
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	121.451.925.159	75.122.848.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.198.834.614	3.433.594.614
II. Nợ dài hạn	330		37.264.437.414	22.627.095.634
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.202.706.363	61.843.535
Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	6.157.800.000	6.153.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	25.903.931.051	16.412.252.099
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		433.696.573.955	420.616.331.134
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	433.696.573.955	420.616.331.134
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.954.394.241	1.954.394.241
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.437.732.736	6.437.732.736
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.778.446.560	52.171.315.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.088.751.067	(38.981.892.988)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.689.695.493	91.153.208.125
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		90.526.100.418	87.052.989.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		788.183.158.096	838.407.306.812



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng



Võ Kim Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II.2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		209.845.654.232	17.836.794.724	515.817.535.977	17.862.684.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	209.845.654.232	17.836.794.724	515.817.535.977	17.862.684.724
				-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	V.20	204.738.103.770	17.438.295.131	497.223.590.007	17.466.262.583
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.107.550.462	398.499.593	18.593.945.970	396.422.141
				-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	192.849.962	68.796	23.368.865.700	174.156.641
Chi phí tài chính	22	V.22	5.717.423.245	1.905.515	7.184.992.007	30.438.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.413.725.050	1.905.515	5.384.822.915	30.438.632
Lợi nhuận trong các cty liên kết	24		59.876.621	-	3.163.757.880	-
				-	-	-
Chi phí bán hàng	25	V.23	6.697.316.610	-	13.176.496.037	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	6.333.120.682	(42.703.262.811)	15.891.190.005	(42.424.817.429)
			-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.387.583.492)	43.099.925.685	8.873.891.501	42.964.957.579
				-	-	-
Thu nhập khác	31		304.952.939	27	1.162.687.055	27
Chi phí khác	32		64.289.907	435.167.526	1.325.571.435	652.222.196
Lợi nhuận khác	40		240.663.032	(435.167.499)	(162.884.380)	(652.222.169)
				-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.146.920.460)	42.664.758.186	8.711.007.121	42.312.735.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	458.826.303	-	3.130.764.300	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13.605.746.763)	42.664.758.186	5.580.242.821	42.312.735.410
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(8.654.062.678)	-	9.607.131.423	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.951.684.085)	-	(4.026.888.602)	-



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng



Võ Kim Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Lũy kế 6 tháng đầu năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(26.954.155.918)	45.729.129.662
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.711.007.121	42.312.735.410
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	8.230.608.568	152.943.336
Các khoản dự phòng	3	2.237.759.746	(43.160.257.861)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	4	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.864.230.065)	378.722.273
Chi phí lãi vay	6	5.384.822.915	30.438.632
Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	8	9.699.968.285	(285.418.210)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	165.170.579.446	28.668.820.623
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(25.687.485.522)	13.773.964.043
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(204.411.967.340)	3.552.677.884
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		-	-
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.891.403.538)	177.147.264
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	45.015.353.075	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.384.822.915)	(158.061.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.464.377.409)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(35.249.881.856)	45.637.595.399
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tsản dài hạn khác	21	(22.681.743.834)	(45.042.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tsản dài hạn khác	22	4.624.000.000	1.107.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.749.344.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.792.000.000	89.572.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.165.205.978	95.399
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	63.320.755.500	(1.193.708.684)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	7.500.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	246.096.001.250	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(190.275.245.750)	(1.193.708.684)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.116.717.726	90.173.016.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.653.198.114	769.018.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.769.915.840	90.942.034.999



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập



Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng



Võ Kim Nguyễn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Louis Capital được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105787835 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 07-09, đường số 07, KĐT Sala, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TPHCM

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 272.999.900.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 272.999.900.000 đồng; tương đương 27.299.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn quản lý
- Kinh doanh chứng khoán
- Sáp nhập và mua bán doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng (trừ chi phí thuê mặt bằng).

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác. BCC quy định hình thức hoạt động do một bên kiểm soát và có phương án chia lợi nhuận căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh của dự án.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác,... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

2.12 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.207.335.612	363.841.027
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.492.120.492	5.642.709.344
Các khoản tương đương tiền	5.070.459.736	5.646.647.743
	<u>12.769.915.840</u>	<u>11.653.198.114</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Angimex Furious	An Giang	49,00%	49,00%	Mua bán xe gắn máy và

b) Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần XNK Louis Rice	TPHCM	10,00%	10,00%	Xuất khẩu gạo

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Công ty TNHH Ferino	1.800.000.000	-	8.352.000.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Gia Thành	11.272.000.000	-	4.720.000.000	-
Công ty TNHH TM Trọng Thị	5.448.010.000	-	5.448.010.000	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	14.473.305.000	-	20.374.200.000	-
Công ty TNHH TM và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	-	-	11.940.500.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Viễn thông FPT	23.206.849.160	-	22.025.467.640	-

Công ty TNHH Viễn thông Vạn Phú	-	-	14.551.938.396	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	11.377.514.745	-
Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	18.022.998.200	-	18.392.998.200	-
Công ty cổ phần VKC Holdings	-	-	11.631.847.404	-
Các khách hàng khác	41.736.024.713	(2.892.852.987)	56.146.121.810	(2.942.852.987)
	115.959.187.073	(2.892.852.987)	184.960.598.195	(2.942.852.987)
6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Toàn Thịnh	-	-	10.050.000.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Xanh Phúc Lâm	-	-	6.000.000.000	-
Công ty TNHH XNK Lương thực thực phẩm Thiên Vũ	-	-	20.840.924.000	-
Bà Từ Thị Hồng Thanh	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	5.816.954.893	(955.757.101)	7.639.891.249	(209.895.900)
	50.816.954.893	(955.757.101)	89.530.815.249	(209.895.900)
7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN				
	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	31.260.285.159	-	93.557.427.650	-
Ký quỹ, ký cược	8.014.026.907	-	110.064.862	-
Phải thu khác	760.517.801	-	288.796.145	-
	40.034.829.867	-	93.956.288.657	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật	38.328.593.713	(92.219.288)	25.781.650.133	(92.219.288)
Công cụ, dụng cụ	266.409.316	-	253.964.259	-
Chi phí SXKD dở dang	29.082.905.663	-	20.603.719.687	-
Thành phẩm	12.155.481.907	-	7.323.626.872	-
Hàng hoá	40.555.384.492	(1.642.865.846)	42.573.620.351	(100.967.301)
Hàng gửi đi bán	3.399.679.440	-	1.564.387.707	-
	123.788.454.531	(1.735.085.134)	98.100.969.009	(193.186.589)

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp	30.923.548.620	30.923.548.620
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên	2.962.160.782	2.962.160.782
- Dự án khác	-	5.212.450.099
- XDCB dở dang: Máy móc thiết bị	-	-
- XDCB dở dang: Hệ thống năng lượng mặt trời	2.677.421.414	-
	36.563.130.816	39.098.159.501

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.725.100.597	88.535.921.408	23.957.593.637	1.479.367.500	133.697.983.142
- Tặng từ mua công ty con	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	3.909.090.909	-	-	-	3.909.090.909
- Tặng do mua	-	-	10.246.263.636	-	10.246.263.636
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.335.023.609)	(928.415.455)	-	(11.263.439.064)
- Phân loại lại	792.967.273	10.796.165.161	(4.363.636.364)	-	7.225.496.070
Số dư cuối kỳ	24.427.158.779	88.997.062.960	28.911.805.454	1.479.367.500	143.815.394.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.105.015.171	47.739.352.599	4.257.890.450	126.680.247	63.228.938.467
- Khấu hao trong kỳ	746.755.777	3.360.897.034	1.376.937.850	244.367.508	5.728.958.169
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu	-	-	-	-	-
- Tặng từ mua công ty con	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.845.424.719)	(928.415.455)	-	(10.773.840.174)
- Giảm khác	8.265.071	(8.265.071)	(10.697.916)	-	(10.697.916)
Số dư cuối kỳ	11.860.036.019	41.246.559.843	4.695.714.929	371.047.755	58.173.358.546
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.620.085.426	40.796.568.809	19.699.703.187	1.352.687.253	70.469.044.675
Tại ngày cuối kỳ	12.567.122.760	47.750.503.117	24.216.090.525	1.108.319.745	85.642.036.147

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	65.461.580.464	711.158.600	84.949.500	66.257.688.564
- Tặng từ mua công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng do mua	78.390.000.000	-	-	78.390.000.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143.851.580.464	711.158.600	84.949.500	144.647.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.829.655.271	510.562.960	84.949.500	2.425.167.731
- Khấu hao trong kỳ	290.276.321	74.996.332	-	365.272.653
Số dư cuối kỳ	2.119.931.592	585.559.292	84.949.500	2.790.440.384
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.631.925.193	200.595.640	-	63.832.520.833
Tại ngày cuối kỳ	141.731.648.872	125.599.308	-	141.857.248.180

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.013.422.213	1.779.146.516
	4.013.422.213	1.779.146.516
b) Dài hạn		
Phân bổ công cụ dụng cụ	1.234.711.194	-
Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	12.467.532.459	14.045.115.812
	13.702.243.653	14.045.115.812

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty Cổ phần Golden Paddy SG	51.319.759.105	-	69.852.759.105	
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	-	-	17.146.639.969	
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	-	-	12.950.564.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	-	-	12.158.260.457	
Công ty cổ phần XNK An Giang	32.300.000.000	32.300.000.000	65.990.000.000	
Các nhà Cung Cấp khác	94.242.641.989	-	96.483.981.088	-
	177.862.401.094	32.300.000.000	274.582.204.619	-

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bên khác	1.959.782.471	3.881.554.649
- Bên liên quan	-	14.131.924.882
	1.959.782.471	18.013.479.531

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.154.577.655	2.438.074.756	9.400.814.512	14.405.535.362	7.768.738.888	49.132.139
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.441.591.451	3.130.764.300	9.464.377.409	-	3.107.978.342
Thuế Thu nhập cá nhân	-	248.849.457	840.289.390	973.031.519	-	116.107.328
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.513.900.000	1.513.900.000	-	-
	5.154.577.655	12.128.515.664	14.885.768.202	26.356.844.290	7.768.738.888	3.273.217.809

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.099.069.514	633.394.981
- UBND Tỉnh Hòa Bình	2.100.000.000	2.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.546.903.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.538.248.277	3.266.748.060
	5.737.317.791	7.547.046.278
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.800.000	-
- Hợp tác đầu tư Dự án Ao Giời Suối Tiên	6.153.000.000	6.153.000.000
	6.157.800.000	6.153.000.000

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	74.039.114.617	74.039.114.617	227.698.360.657	181.369.284.109	120.368.191.165	120.368.191.165
- Vay ngắn hạn	74.039.114.617	74.039.114.617	227.698.360.657	181.369.284.109	120.368.191.165	120.368.191.165
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.083.733.994	1.083.733.994	-	-	1.083.733.994	1.083.733.994
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.083.733.994	1.083.733.994	-	-	1.083.733.994	1.083.733.994
	75.122.848.611	75.122.848.611	227.698.360.657	181.369.284.109	121.451.925.159	121.451.925.159
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	16.412.252.099	16.412.252.099	-	1.417.321.008	14.994.931.091	14.994.931.091
- Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	18.397.640.593	7.488.640.633	10.908.999.960	10.908.999.960
	16.412.252.099	16.412.252.099	18.397.640.593	8.905.961.641	25.903.931.051	25.903.931.051

Công ty Cổ phần Louis Capital

Số 07-09, đường số 07, KĐT Sala, P. An Lợi Đông, TP. Thủ Đức, TPHCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2022

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	272.999.900.000	-	2.889.093.455	(34.468.855.952)	-	241.420.137.503
- Lãi trong năm trước	-	-	-	91.153.208.125	7.344.919.131	98.498.127.256
- Trích lập quỹ trong năm nay	-	-	194.286.081	(450.356.938)	185.073.919	(70.996.938)
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	1.954.394.241	3.354.353.200	(3.356.143.586)	79.522.995.970	81.475.599.825
- Giảm khác	-	-	-	(706.536.512)	-	(706.536.512)
Số dư đầu năm nay	272.999.900.000	1.954.394.241	6.437.732.736	52.171.315.137	87.052.989.020	420.616.331.134
- Tăng do góp vốn	7.500.000.000	-	-	-	-	7.500.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	9.607.131.423	(4.026.888.602)	5.580.242.821
Số dư cuối năm nay	280.499.900.000	1.954.394.241	6.437.732.736	61.778.446.560	83.026.100.418	433.696.573.955

b) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.999.000	27.299.990
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.299.990	27.299.990
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

c) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.889.093.455	2.889.093.455

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	301.770.628.770	13.893.728.815
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	3.909.090.909
Doanh thu bán gạo	156.980.343.325	-
Doanh thu dịch vụ	57.066.563.882	59.865.000
	515.817.535.977	17.862.684.724

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	285.343.903.828	13.773.964.043
Giá vốn của xây lắp	-	3.636.363.636
Giá vốn bán gạo	157.289.034.175	-
Giá vốn dịch vụ	53.048.753.459	55.934.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.541.898.545	-
	497.223.590.007	17.466.262.583

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	926.632.011	95.399
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	22.404.480.000	-
Lãi chậm thanh toán	-	174.061.242
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.555.035	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.198.654	-
	23.368.865.700	174.156.641

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.384.822.915	30.438.632
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	541.283.092	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	1.258.886.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	7.184.992.007	30.438.632

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.486.427.354	-
Chi phí nhân công	2.022.981.653	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.375.021.539	-
Chi phí khác bằng tiền	3.292.065.491	-
	13.176.496.037	-

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.275.624	-
Chi phí nhân công	5.148.044.580	174.713.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.352.726.537	152.943.336
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	745.861.201	(43.160.257.861)
Thuế, phí, và lệ phí	14.560.450	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.236.855.861	369.736.429
Chi phí khác bằng tiền	3.364.865.752	33.047.502
	15.891.190.005	(42.424.817.429)

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.827.075.227	42.312.735.410
Các khoản điều chỉnh tăng	482.076.122	253.179.750
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(42.565.915.160)
- Chuyển lỗ các năm trước		(42.565.915.160)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.974.005.761	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.130.764.300	-



Nguyễn Thị Trúc Linh
Người lập




Nguyễn Thị Trúc Linh
Kế toán trưởng

Võ Kim Nguyễn
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 07 năm 2022



CAPITAL